Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN THỊ MAI LINH
Ngày ký: 24.01.2017 15:56

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU
VP: Tổ 23, Cụm 4, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, HN
MÃ SỐ THUẾ: 0101030402

----------o0o----------

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU
Địa chỉ: Tổ 23-Cụm 4 - Nhật Tân - Tây Hồ - Hà Nội
Tel: 04.37194353 Fax: 04.37183635

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**539,528,063,136**	**554,931,270,225**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**53,720,100,616**	**2,682,483,258**
1. Tiền	111	V.1	53,720,100,616	2,682,483,258
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**406,672,668,922**	**473,773,890,049**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	29,703,096,642	22,414,343,069
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	60,334,101,160	110,476,478,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	68,980,000,000	41,780,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	249,363,468,395	301,809,912,755
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1,707,997,275)	(2,706,844,175)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**79,074,541,699**	**78,333,496,868**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	79,074,541,699	78,333,496,868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**60,751,899**	**141,400,050**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60,751,899	141,400,050
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**159,639,458,915**	**130,401,468,990**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**38,758,500**	**41,580,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			

5. Phải thu dài hạn khác	215	V.8	38,758,500	41,580,000
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**13,927,223,299**	**16,206,465,566**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.9	**13,927,223,299**	**16,206,465,566**
- Nguyên giá	222		42,197,130,351	41,819,130,351
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,269,907,052)	(25,612,664,785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**63,768,000,000**	**27,768,000,000**
- Nguyên giá	231		63,768,000,000	27,768,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.11	0	**2,320,681,819**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			2,320,681,819
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**81,881,529,704**	**83,954,837,440**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,250,000,000	4,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	81,000,000,000	81,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	500,000,000	500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,868,470,296)	(1,545,162,560)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23,947,412**	**109,904,165**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23,947,412	109,904,165
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**699,167,522,051**	**685,332,739,215**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**63,129,211,885**	**61,555,424,323**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**62,079,211,885**	**60,145,424,323**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	10,856,078,760	11,154,712,087
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	876,000,000	5,602,093,713
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	5,141,428,289	2,296,345,799
4. Phải trả người lao động	314		332,838,809	541,649,949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	52,790,185	53,925,068
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	467,199,511	2,035,381,330.00
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	7,598,789,766	7,486,104,818
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	36,402,672,000	30,527,296,994
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.22	351,414,565	447,914,565
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,050,000,000**	**1,410,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	1,050,000,000	1,410,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.24	**636,038,310,166**	**623,777,314,892**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**636,038,310,166**	**623,777,314,892**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		603,109,880,000	603,109,880,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603,109,880,000	603,109,880,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,329,176,600	8,329,176,600
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14,550,000)	(14,550,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,451,978,627	3,451,978,627
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		841,858,713	841,858,713
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,319,966,226	8,058,970,952
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,846,472	12,846,472
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,307,119,754	8,046,124,480
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			

1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**699,167,522,051**	**685,332,739,215**

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Nguyễn Thị Hà	*Vương Thị Ánh Duyên*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Dương Đức Hoá*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHAU
Địa chỉ: Tổ 23, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà
Tel: 04.37194353 Fax:04.37183635

Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV/2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49,774,213,208	84,310,770,302	201,798,252,741	525,581,193,066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**49,774,213,208**	**84,310,770,302**	**201,798,252,741**	**525,581,193,066**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	44,778,333,189	82,543,317,607	184,546,935,654	491,514,739,270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**4,995,880,019**	**1,767,452,695**	**17,251,317,087**	**34,066,453,796**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,589,537,545	3,037,503,817	7,929,453,694	3,113,642,239
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	938,956,578	1,005,968,511	3,687,167,230	13,542,144,204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		938,956,578	918,297,571	3,687,167,230	3,181,275,995
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	320,236,132	401,998,571	1,314,913,457	1,735,381,629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,914,268,884	1,590,922,242	3,194,793,615	6,451,390,136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**4,411,955,970**	**1,806,067,188**	**16,983,896,479**	**15,451,180,066**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,899,571,900	600,100,551	2,030,214,458	5,354,361,550
12. Chi phí khác	32	VI.8	3,727,352,928	828,182,187	3,731,902,313	10,448,352,317
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(1,827,781,028)**	**(228,081,636)**	**(1,701,687,855)**	**(5,093,990,767)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**2,584,174,942**	**1,577,985,552**	**15,282,208,624**	**10,357,189,299**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	516,834,988	347,159,021	3,061,213,350	2,311,064,819
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**2,067,339,954**	**1,230,826,531**	**12,220,995,274**	**8,046,124,480**

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Vương Thị Ánh Duyên	TỔNG GIÁM ĐỐC Dương Đức Hoá

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Địa chỉ: Tổ 23-Cụm 4 - Nhật Tân - Tây Hồ - Hà Nội

Tel: 04.37194353 Fax: 04.37183635

Mẫu số B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV/2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,282,208,624	10,357,189,299
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		2,657,242,267	3,208,609,231
- Các khoản dự phòng	03			(542,116,469)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(112,892)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,650,580,967)	11,673,744,274
- Chi phí lãi vay	06		3,687,167,230	3,181,275,995
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**19,976,037,154**	**27,878,589,438**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		66,084,805,028	12,212,962,524
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(741,044,831)	(18,398,141,556)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,823,354,788	(12,738,793,051)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(85,956,753)	(109,904,165)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,687,167,230)	(3,162,475,561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(176,130,086)	(51,284,247)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(107,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**86,193,898,070**	**5,523,553,382**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,970,626,182)	(3,715,000,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,089,516,770	5,488,796,454
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66,450,000,000)	(3,300,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51,980,000,000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36,000,000,000)	(50,000,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,750,000,000	40,000,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,929,453,694	72,767,610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(40,671,655,718)**	**(11,453,435,936)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		101,170,144,510	85,530,427,525
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(95,654,769,504)	(89,394,282,968)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**5,515,375,006**	**(3,863,855,443)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		51,037,617,358	(9,793,737,997)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,682,483,258	12,476,108,363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	112,892
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**53,720,100,616**	**2,682,483,258**

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Nguyễn Thị Hà	*Vương Thị Ánh Duyên*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Đường Đức Hoá*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
Sản xuất, lắp đặt các loại sản phẩm đồ gỗ; Kinh doanh ô tô; Kinh doanh mủ cao su các loại.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản dưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là giá trị quyền sử dụng đất tại khu Cây đa Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Công ty không khấu hao đối với bất động sản này.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	53.720.100.616	2.682.483.258

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	29.703.096.642	22.414.343.069

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	60.334.101.160	110.476.478.400

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	68.980.000.000	41.780.000.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	249.363.468.395	301.809.912.755

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số cuối kỳ	1.707.997.275	2.706.844.175

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	79.074.541.699	78.333.496.868

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng 3.386,6 m2 đất tại khu Cây đa Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Lô đất này được Công ty mua lại của cá nhân và Hội đồng Quản trị đã ủy quyền cho Ông Đường Đức Hóa – Chủ tịch Hội đồng Quản trị đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103428982 thay đổi lần 02 ngày 09 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Đại Châu là 2.250.000.000 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 45% vốn điều lệ thực góp của Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Đại Châu.

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa (i)	3.100.000	31.000.000.000	3.100.000	31.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng (ii)	500.000	50.000.000.000	500.000	50.000.000.000
Cộng		**81.000.000.000**		**81.000.000.000**

(i) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/10/HĐHTĐT ngày 12 tháng 3 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa. Nội dung của hợp đồng hợp tác đầu tư để khai thác mỏ Chì kẽm, đầu tư nhà máy tuyển tinh quặng Chì kẽm, nhà máy luyện kim loại Chì kẽm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 31.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ.

(ii) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2015/HĐCNCP, ngày 28 tháng 05 năm 2015 Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu chuyển nhượng 490.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần, chiếm 49% vốn điều lệ mà công ty đang sở hữu trong Phú Thượng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản G5 với giá chuyển nhượng là 80.000 đồng/cổ phần tương đương với 39.200.000.000 VND; chuyển nhượng 10.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần, chiếm 1% vốn điều lệ mà công ty đang sở hữu trong Phú Thượng cho ông Nguyễn Quốc Khánh với giá chuyển nhượng là 80.000 đồng/cổ phần tương đương với 800.000.000 VND. Tổng giá chuyển nhượng của hợp đồng này là 40.000.000.000 VND.

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 17 tháng 10 năm 2014 và phụ lục ngày 15 tháng 11 năm 2014 về điều chỉnh thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 15 tháng 07 năm 2015. Công ty đã nhận chuyển nhượng 500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng từ Bà Nguyễn Thị Thắng và Ông Hoàng Đăng Bảo với giá mua là 50.000.000.000 VND, tương đương với 50% vốn điều lệ. Giao dịch chuyển nhượng này được hoàn thành vào ngày 03 tháng 7 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty nắm giữ 500.000 cổ phần, tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản góp vốn theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 26 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ Long về việc hợp tác đầu tư Hệ thống kho bãi tại khu Đô thị và phi thuế quan tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

12. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng của khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	**1.868.470.296**
Số cuối kỳ	**1.545.162.560**

13. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	**109.904.165**
Số cuối kỳ	**23.947.412**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**10.856.078.760**	**11.154.712.087**

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**876.000.000**	**5.602.093.713**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Cộng	**2.296.345.799**	**5.141.428.289**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**52.790.185**	**53.925.068**

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu thực hiện các hợp đồng lắp đặt nội thất.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**467.199.511**	**2.035.381.330**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**7.598.789.766**	**7.486.104.818**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**36.402.672.000**	**30.527.296.994**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**351.414.565**	**447.914.565**

22. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**1.050.000.000**	**1.410.000.000**

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**636.038.310.166**	**623.777.314.892**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.311.000	60.311.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.310.988	60.310.988
- *Cổ phiếu phổ thông*	*60.310.988*	*60.310.988*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.455	1.455
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.455*	*1.455*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.309.533	60.309.533
- *Cổ phiếu phổ thông*	*60.309.533*	*60.309.533*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	201.798.252.741	525.581.193.066

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	184.546.935.654	491.514.739.270

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	7.929.453.694	3.133.642.239

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	3.687.167.230	13.542.144.204

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	1.314.913.457	1.735.381.629

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	3.194.793.615	6.451.390.136

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	2.030.214.458	5.354.361.550

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	3.731.902.313	10.448.352.317

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Cộng	3.061.213.350	2.311.064.819

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Vương Thị Ánh Duyên	Đường Đức Hóa